

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2024 / DTT-CV
V/v: Giải trình chênh lệch số
liệu BCTC năm 2023

TP HCM, ngày 01 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Liên quan đến chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán so với Báo cáo tài chính năm 2023 đã được công bố, nay Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành xin giải trình như sau:

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán đã được Kiểm toán viên điều chỉnh và phân loại lại như sau:

Khoản mục	BCTC năm 2023 (trước kiểm toán)		BCTC năm 2023 (đã kiểm toán)		Chênh lệch	
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	89.297.760.092	100	89.466.018.600	168.258.508	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	24.053.764.716	131	23.952.287.576	(101.477.140)	(1)
Phải thu ngắn hạn khác	136	15.148.668	136	263.622.168	248.473.500	(2)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	631.456.408	137	610.194.260	(21.262.148)	(3)
NỢ PHẢI TRẢ	300	40.925.108.761	300	41.163.074.775	237.966.014	
Phải trả người bán ngắn hạn	311	7.822.158.656	311	7.819.358.656	(2.800.000)	(4)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.173.624.209	313	1.165.916.723	(7.707.486)	(5)
Phải trả ngắn hạn khác	319	33.474.720	319	281.948.220	248.473.500	(6)
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	130.385.824.091	400	130.316.116.585	(69.707.506)	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421	8.573.997.829	421	8.504.290.323	(69.707.506)	(7)

Chi tiết chênh lệch:

(1) Mã số 131 giảm là do kiểm toán điều chỉnh công nợ phải thu của khách hàng đánh giá lại chênh lệch tỷ giá với số tiền giảm 101.477.140 đồng

(2) Mã số 136 tăng do kiểm toán phân loại lại phải thu ngắn hạn khác với số tiền tăng 248.473.500 đồng.

(3) Mã số 137 giảm do kiểm toán điều chỉnh phần chênh lệch dự phòng đã trích khi đánh giá chênh lệch tỷ giá với số tiền 21.262.148 đồng.

- (4) Mã số 311 giảm do kiểm toán đánh giá lại chênh lệch tỷ giá với số tiền 2.800.000 đồng
- (5) Mã số 313 giảm do ảnh hưởng các khoản điều chỉnh ở trên với số tiền 7.707.486 đồng
- (6) Mã số 319 tăng do kiểm toán phân loại lại chi phí ngắn hạn so với mã số 136 phải thu ngắn hạn khác với số tiền 248.473.500 đồng
- (7) Mã số 421 giảm do ảnh hưởng của các điều chỉnh liên quan đến doanh thu và chi phí nêu trên.

B. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chi tiêu	BCTC năm 2023 (trước kiểm toán)		BCTC năm 2023 (đã kiểm toán)		Chênh lệch	
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
Doanh thu hoạt động tài chính	21	555.972.278	21	464.047.242	(91.925.036)	(1)
Chi phí tài chính	25	2.083.279.085	25	2.090.031.189	6.752.104	(2)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.887.629.235	27	5.866.367.087	(21.262.148)	(3)
Thu nhập khác	31	454.545.458	31	3	(454.545.455)	(4)
Chi phí khác	32	604.916.490	32	150.371.035	(454.545.455)	(5)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10.717.497.287	50	10.640.082.295	(77.414.992)	(6)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.143.499.458	51	2.135.791.972	(7.707.486)	(7)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	8.573.997.829	60	8.504.290.323	(69.707.506)	(8)

Chi tiết chênh lệch:

- (1) Mã số 21 giảm do Kiểm toán điều chỉnh đánh giá chênh tỷ giá của khoản phải thu- phải trả khách hàng với số tiền 91.925.036 đồng.
- (2) Mã số 25 tăng do Kiểm toán điều chỉnh đánh giá chênh tỷ giá của khoản phải thu với số tiền 6.752.104 đồng.
- (3) Mã số 27 giảm do Kiểm toán điều chỉnh lại chênh lệch dự phòng nợ phải thu khó đòi do đánh giá chênh lệch tỷ giá khoản phải thu khách hàng với số tiền 21.262.148 đồng.
- (4,5) Mã số 31&32 giảm do Kiểm toán điều chỉnh lại bù trừ giữa Thu nhập và chi phí thanh lý Tài sản với số tiền 454.545.455 đồng.
- (6), (7), (8) Mã số 50, 51, 60 giảm do ảnh hưởng của các điều chỉnh liên quan đến doanh thu và chi phí nêu trên.

C. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chi tiêu	Mã số	BCTC năm 2023 (trước kiểm toán)	BCTC năm 2023 (đã kiểm toán)	Chênh lệch
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	179.935.821.477	178.389.971.056	(1.545.850.421)

Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	134.940.959.122	128.438.473.070	(6.502.486.052)
Tiền chi trả lãi vay	04	1.937.217.255	1.914.626.855	(22.590.400)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	853.883.701	1.431.234.938	577.351.237
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	10.311.462.977	9.738.443.295	(5.73.019.682)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.191.373.316	9.320.970.266	6.129.596.950
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	454.545.455	500.000.000	45.454.545
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	411.545.180	9.177.887	(402.367.293)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.499.677.728)	(11.856.590.476)	356.912.748
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	3.706.550	6.473.818.994	6.470.112.444
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.806.969.595	(3.663.142.849)	(6.470.112.444)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(5.501.334.817)	(6.198.763.059)	697.428.242
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	118.370.209	815.798.451	697.428.242

Nguyên nhân chênh lệch: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty do phần mềm kế toán tổng hợp nên một số chỉ tiêu được mặc định sẵn, chưa tổng hợp đúng dòng tiền thực tế của các hoạt động trong Công ty. Kiểm toán tổng hợp lại lưu chuyển tiền thực tế theo từng hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo thực tế phát sinh tại Công ty nên phát sinh chênh lệch số liệu so với số liệu Công ty tổng hợp.



Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành xin giải trình để Quý Cơ quan được biết.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên

- Lưu (HCNS, KTTT)

TM. CÔNG TY CP KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ CÔNG NGHIỆP